

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao số lượng viên chức và chỉ tiêu hợp đồng lao động
sự nghiệp giáo dục năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ M'GAR

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/05/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ, về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 16/2017/TTLT-BGDĐT ngày 12/07/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập; Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/03/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Quyết định số 2216/QĐ-UBND ngày 08/08/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và biên chế hội đặc thù trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao số lượng viên chức và chỉ tiêu hợp đồng lao động cho các trường Trung học cơ sở, Tiểu học và Mầm non trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện năm 2019 (chi tiết kèm theo biểu đính kèm).

Điều 2. Phòng Nội vụ huyện, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện có trách nhiệm hướng dẫn các trường quản lý, sử dụng viên chức, nhân viên năm 2019 theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Nội vụ huyện, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, hiệu trưởng các trường có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2019. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Nội vụ tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, PNV.



CHỦ TỊCH

Trương Văn Chi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ M'GAR**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**BẢNG TỔNG HỢP GIAO SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC VÀ CHỈ TIÊU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG
SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1752 /QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND huyện)

STT	Đơn vị	Số lượng viên chức giao năm học 2018 - 2019							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Số học sinh năm học 2019-2020			Số lớp năm học 2019-2020		Số lượng viên chức giao năm học 2019 - 2020							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Tăng/ giảm		
		Tổng số	Trong đó					Tổng số		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó						Biên chế		Hợp đồng theo NĐ 68		
			Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội			Nhân viên	Số học sinh học 2 buổi/ngày		Số học sinh học 01 buổi/ngày	Số lớp học 2 buổi/ngày	Số lớp học 1 buổi/ngày	Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục				Tổng phụ trách đội	Nhân viên
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
I	MÀM NON																								
1	MG Buôn Win	28	3	22				3	1	390	390		12	12		28	3	22				3	1	0	0
2	MG Ea H'đing	31	3	25				3	1	325	325		12	12		31	3	25				3	1	0	0
3	MG Ea Tul	27	3	22				2	1	326	326		10	10		26	3	21				2	1	-1	0
4	MG Ea M'droh	26	3	20				3	1	340	290	50	11	9	2	26	3	20				3	1	0	0
5	MG Hoa Sen	25	3	19				3	1	285	285		10	10		24	3	19				2	1	-1	0
6	MG Cư M'gar	25	2	20				3	1	285	285		10	10		25	2	20				3	1	0	0
7	MG Cư Suê	22	3	17				2	1	230	230		9	9		21	3	16				2	1	-1	0



STT	Đơn vị	Số lượng viên chức giao năm học 2018 - 2019							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Số học sinh năm học 2019-2020			Số lớp năm học 2019-2020			Số lượng viên chức giao năm học 2019 - 2020							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Tăng/ giảm	
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó								Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
			Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			Số học sinh học 2 buổi/ngày	Số học sinh học 01 buổi/ngày		Số lớp học 2 buổi/ngày	Số lớp học 1 buổi/ngày	Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
8	MN Thị trấn Ea Pôk	19	2	15				2	1	270	270		8	8		19	2	15				2	1	0	0
9	MN Hoa Mai	24	3	18				3	1	280	280		9	9		24	3	18				3	1	0	0
10	MG 30/4	23	3	17				3	1	230	230		8	8		21	3	16				2	1	-2	0
11	MN 10.3	22	3	16				3	1	250	250		8	8		21	2	16				3	1	-1	0
12	MG Ea M'ngang	26	3	20				3	1	310	310		10	10		26	3	20				3	1	0	0
13	MN Phú Xuân	19	2	15				2	1	253	253		8	8		20	2	16				2	1	1	0
14	MN Hoa Hồng	19	2	14				3	1	208	208		6	6		18	2	13				3	1	-1	0
15	MN Tuổi Ngọc	23	3	18				2	1	270	270		9	9		23	3	18				2	1	0	0
16	MN Ea Drong	31	3	24				4	2	373	373		12	12		30	3	24				3	2	-1	0
17	MN Ea Kpam	20	2	16				2	1	230	230		8	8		20	2	16				2	1	0	0
18	MN Hoa Phượng	16	2	12				2	1	190	190		6	6		16	2	12				2	1	0	0
19	MN Cư Diê M'ngông	36	3	30				3	2	457	457		15	15		36	3	30				3	2	0	0
20	MG Kim Đồng	16	2	12				2	1	160	160		6	6		14	2	10				2	1	-2	0
21	MN Ánh Dương	18	2	14				2	1	195	195		7	7		18	2	14				2	1	0	0
22	MG Ea Tar	16	2	12				2	1	185	185		6	6		16	2	12				2	1	0	0

STT	Đơn vị	Số lượng viên chức giao năm học 2018 - 2019							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Số học sinh năm học 2019-2020			Số lớp năm học 2019-2020		Số lượng viên chức giao năm học 2019 - 2020								Hợp đồng lao động theo NĐ68	Tăng/ giảm	
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó								Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
			Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			Số học sinh học 2 buổi/ngày	Số học sinh học 01 buổi/ngày		Số lớp học 2 buổi/ngày	Số lớp học 1 buổi/ngày	Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
Tổng cộng		512	57	398	0	0	0	57	24	6.042	5.992	50	200	198	2	503	56	393	0	0	0	54	24	-9	0
II	TIỂU HỌC																								
1	TH Nguyễn Văn Trỗi	51	3	42	0		1	5	1	776	637	139	27	22	5	48	3	39	0		1	5	1	-3	0
2	TH Mạc Thị Bưởi	51	3	42	0		1	5	1	831	514	317	30	19	11	50	3	41	0		1	5	1	-1	0
3	TH Phan Bội Châu	46	3	36	1		1	5	1	808	808	0	25	25	0	45	3	35	1		1	5	1	-1	0
4	TH Phan Chu Trinh	44	3	34	2		1	4	1	777	325	452	27	11	16	43	3	33	2		1	4	1	-1	0
5	TH Lê Lợi	44	3	34	0		1	6	0	730	730	0	22	22	0	43	3	33	0		1	6	0	-1	0
6	TH Bùi Thị Xuân	39	3	30	0		1	5	1	477	391	86	21	15	6	38	3	29	0		1	5	1	-1	0
7	TH Lê Quý Đôn	44	3	34	1		1	5	1	647	647		23	23		43	3	33	1		1	5	1	-1	0
8	TH Nguyễn Khuyến	40	3	30	1		1	5	1	573	573		21	21		38	2	29	1		1	5	1	-2	0
9	TH Y Jút	39	3	30	1		1	4	1	634	390	244	22	12	10	39	3	30	1		1	4	1	0	0
10	TH Lý Thường Kiệt	39	3	30	0		1	5	1	654	529	125	21	17	4	38	3	29	0		1	5	1	-1	0
11	TH Lý Tự Trọng	36	3	25	2		1	5	1	505	105	400	22	4	18	36	3	25	2		1	5	1	0	0
12	TH Phạm Hồng Thái	38	3	29	0		1	5	1	518	432	86	20	16	4	37	3	28	0		1	5	1	-1	0
13	TH Lê Đình Chinh	41	3	32	0		1	5	1	691	691		22	22		40	2	32	0		1	5	1	-1	0

STT	Đơn vị	Số lượng viên chức giao năm học 2018 - 2019							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Số học sinh năm học 2019-2020			Số lớp năm học 2019-2020			Số lượng viên chức giao năm học 2019 - 2020								Hợp đồng lao động theo NĐ68	Tăng/ giảm	
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó							Biên chế		Hợp đồng theo NĐ 68	
			Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			Số học sinh học 2 buổi/ngày	Số học sinh học 01 buổi/ngày		Số lớp học 2 buổi/ngày	Số lớp học 1 buổi/ngày	Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên				
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
14	TH Lê Thị Hồng Gấm	34	3	25	0		1	5	1	448	249	199	17	9	8	32	3	23	0		1	5	1	-2	0	
15	TH Nguyễn Chí Thanh	48	3	39	0		1	5	1	712	712	0	25	25	0	46	3	37	0		1	5	1	-2	0	
16	TH Huỳnh Thúc Kháng	26	2	20	0		1	3	1	224	199	25	12	10	2	23	2	17	0		1	3	1	-3	0	
17	TH Trung Vương	35	3	24	2		1	5	0	505	224	281	19	9	10	33	3	22	2		1	5	0	-2	0	
18	TH Quang Trung	33	2	27	0		1	3	1	587	367	220	18	11	7	32	2	26	0		1	3	1	-1	0	
19	TH Phan Đăng Lưu	28	2	22	0		1	3	1	432	80	352	17	3	14	28	2	22	0		1	3	1	0	0	
20	TH Nguyễn Trãi	33	2	27	0		1	3	1	669	669	0	18	18	0	33	2	27	0		1	3	1	0	0	
21	TH Bế Văn Đàn	28	2	22	0		1	3	1	470	108	362	18	4	14	28	2	22	0		1	3	1	0	0	
22	TH Trần Cao Vân	29	2	22	1		1	3	1	258	258	0	10	10	0	22	2	15	1		1	3	1	-7	0	
23	TH Chu Văn An	50	3	36	3	0	2	6	2	780	780	0	26	26		49	3	36	3	0	2	5	2	-1	0	
24	TH Nguyễn Đức Cảnh	28	2	22	0		1	3	1	461	461		15	15		28	2	22	0		1	3	1	0	0	
25	TH Ngô Gia Tự	24	2	18	0		1	3	1	268	268		11	11		23	2	17	0		1	3	1	-1	0	
26	TH Võ Thị Sáu	27	2	20	1		1	3	1	292	292		13	13		26	2	19	1		1	3	1	-1	0	
27	TH Trần Quốc Toàn	24	2	17	1		1	3	1	275	275	0	11	11		23	2	16	1		1	3	1	-1	0	
28	TH Nguyễn Viết Xuân	22	2	15	1		1	3	1	211	211		10	10		22	2	15	1		1	3	1	0	0	

STT	Đơn vị	Số lượng viên chức giao năm học 2018 - 2019							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Số học sinh năm học 2019-2020			Số lớp năm học 2019-2020			Số lượng viên chức giao năm học 2019 - 2020							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Tăng/ giảm	
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó								Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
			Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			Số học sinh học 2 buổi/ngày	Số học sinh học 01 buổi/ngày		Số lớp học 2 buổi/ngày	Số lớp học 1 buổi/ngày	Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TH Lê Văn Tám	25	2	18	1		1	3	1	371	371		12	12		25	2	18	1		1	3	1	0	0
29	TH Trần Phú	22	2	16	0		1	3	1	344	344		11	11		22	2	16	0		1	3	1	0	0
30	TH Nguyễn Đình Chiểu	24	2	17	1		1	3	1	339	339		12	12		23	2	16	1		1	3	1	-1	0
31	TH Tô Hiệu	20	2	13	1		1	3	1	283	141	142	11	5	6	19	1	13	1		1	3	1	-1	0
32	TH Nguyễn Thị Minh Khai	21	2	15	0		1	3	1	246	246	0	10	10		21	2	15	0		1	3	1	0	0
33	TH Nguyễn Công Trứ	22	2	15	1		1	3	1	239	239		10	10		21	2	14	1		1	3	1	-1	0
34	TH Ama Trang Long	22	2	15	1		1	3	1	308	308		12	12		22	2	15	1		1	3	1	0	0
Tổng cộng		1.177	87	893	22	0	36	139	34	17.343	13.913	3.430	621	486	135	1.139	84	859	22	0	36	138	34	-38	0
III TRUNG HỌC CƠ SỞ										0			0												
1	THCS Đinh Tiên Hoàng	72	3	62		1	1	5	1	948		948	32		32	70	3	60		1	1	5	1	-2	0
2	THCS Phan Đình Phùng	69	3	59		1	1	5	1	940		940	31		31	67	3	57		1	1	5	1	-2	0
3	THCS Lương Thế Vinh	62	3	51		1	1	6	1	871		871	27		27	61	3	51		1	1	5	1	-1	0
4	THCS Ea Tul	47	3	37		1	1	5	1	533		533	19		19	45	3	35		1	1	5	1	-2	0
5	THCS Hoàng Văn Thụ	55	3	45		1	1	5	1	795		795	24		24	54	3	44		1	1	5	1	-1	0
6	THCS Ngô Quyền	47	3	36		1	1	6	1	526		526	19		19	46	2	36		1	1	6	1	-1	0

STT	Đơn vị	Số lượng viên chức giao năm học 2018 - 2019							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Số học sinh năm học 2019-2020			Số lớp năm học 2019-2020			Số lượng viên chức giao năm học 2019 - 2020							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Tăng/ giảm	
		Tổng số	Trong đó					Tổng số		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó						Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68			
			Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội			Nhân viên	Số học sinh học 2 buổi/ngày		Số học sinh học 01 buổi/ngày	Số lớp học 2 buổi/ngày	Số lớp học 1 buổi/ngày	Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục				Tổng phụ trách đội	Nhân viên
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
7	THCS Nguyễn Trường Tộ	56	3	45		1	1	6	1	750		750	24		24	55	3	44		1	1	6	1	-1	0
8	THCS Nguyễn Huệ	42	3	32		1	1	5	1	470		470	16		16	41	3	31		1	1	5	1	-1	0
9	THCS Hoàng Hoa Thám	44	2	34		1	1	6	1	632		632	18		18	44	2	34		1	1	6	1	0	0
10	THCS Nguyễn Tri Phương	41	2	31		1	1	6	1	410		410	17		17	41	2	31		1	1	6	1	0	0
11	THCS Cao Bá Quát	39	2	30		1	1	5	1	371		371	16		16	39	2	30		1	1	5	1	0	0
12	THCS Nguyễn Bình Khiêm	40	2	31		1	1	5	1	442		442	16		16	38	2	29		1	1	5	1	-2	0
13	THCS Nguyễn Tất Thành	42	2	34		0	1	5	1	650		650	19		19	42	2	34		0	1	5	1	0	0
14	THCS Đoàn Thị Điểm	38	2	29		1	1	5	1	435		435	16	16		38	2	29		1	1	5	1	0	0
15	THCS Nguyễn Văn Bé	31	2	22		1	1	5	1	315		315	11	11		30	2	21		1	1	5	1	-1	0
16	THCS Lê Hồng Phong	37	2	28		1	1	5	1	400		400	14		14	37	2	28		1	1	5	1	0	0
17	THCS Y Ngông Niê Kdăm	29	2	21		0	1	5	1	320		320	11	11		29	2	21		0	1	5	1	0	0
18	THCS Ngô Mây	37	2	28		1	1	5	1	380		380	14		14	35	2	26		1	1	5	1	-2	0
19	THCS Trần Quang Diệu	39	2	30		1	1	5	1	530		530	16		16	39	2	30		1	1	5	1	0	0
20	PTDT Nội trú THCS	22	3	10		0	1	8	3	160	160		4	4		22	3	10		0	1	8	3	0	0
Tổng cộng		889	49	695	0	17	20	108	22	10.878	160	10.718	364	42	322	873	48	681	0	17	20	107	22	-16	0

STT	Đơn vị	Số lượng viên chức giao năm học 2018 - 2019							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Số học sinh năm học 2019-2020			Số lớp năm học 2019-2020			Số lượng viên chức giao năm học 2019 - 2020							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Tăng/ giảm	
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó						Biên chế		Hợp đồng theo NĐ 68	
			Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			Số học sinh học 2 buổi/ngày	Số học sinh học 01 buổi/ngày		Số lớp học 2 buổi/ngày	Số lớp học 1 buổi/ngày	Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội				Nhân viên
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
IV	TIỂU HỌC VÀ THCS																								
1	TH và THCS Hùng Vương	43	3	34	0	0	1	5	1	407	66	341	23	5	18	45	3	36	0	0	1	5	1	2	0
2	TH và THCS Đinh Núp	38	3	28	1	0	1	5	1	514	75	439	23	5	18	44	3	34	1	0	1	5	1	6	0
Tổng cộng		81	6	62	1	0	2	10	2	921	141	780	46	10	36	89	6	70	1	0	2	10	2	8	0
V	Trung tâm GDNN-GDTX	33	3	24	0	0	0	6	2	580		580	17		17	33	3	24	0	0	0	6	2	0	0
Cộng toàn ngành		2.692	202	2.072	23	17	58	320	84	35.764	20.206	15.558	1.248	736	512	2.637	197	2.027	23	17	58	315	84	-55	0